

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Lịch sử hình thành và những sự kiện quan trọng:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là một xưởng đắp vỏ xe ô tô được Tổng cục hóa chất Việt Nam tiếp quản và chính thức được thành lập vào tháng 12 năm 1975.

Công ty Cao su Đà Nẵng được thành lập lại theo Quyết định 320/QĐ/TCNSĐT ngày 26/5/1993 của Bộ Công Nghiệp Năng.

Ngày 10/10/2005 theo Quyết định số 3241/QĐ-TBCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Cao su Đà Nẵng được chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Ngày 01/01/2006 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ là: 92.475.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 5/3/2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là: 0400101531.

Ngày 28/11/2006 Ủy ban chứng khoán Nhà Nước có Quyết định số 86/UBCK/GPNY về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.247.500 cổ phiếu với tổng giá trị là 92.475.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu)

Ngày 25/12/2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 859/TTGDHCM/NY về việc niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.247.500 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết: 92.475.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 28/11/2006. Ngày chính thức giao dịch: 29/12/2006.

Ngày 31/05/2007 Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 427/TTGDHCM-NY về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận được chia năm 2007 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 3.791.052 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung: 37.910.520.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 28/05/2007. Ngày chính thức giao dịch: 06/06/2007.

Ngày 11/08/2008 Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 584/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận được chia trong năm 2008 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 2.346.072 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung: 23.460.720.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 05/08/2008. Ngày chính thức giao dịch: 15/08/2008.

Ngày 21/05/2010 công ty tiến hành phân bổ quyền và thưởng cổ phiếu từ việc phân chia lợi nhuận năm 2009, tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm đợt này là: 15.384.624cp.

Hiện tại, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng: 30.769.248 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán: 307.692.480.000 đồng.

Giới thiệu về Công ty:

Tên đầy đủ: **Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Tên giao dịch Quốc tế: **DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **DRC**

Địa chỉ: **Số 01 Lê Văn Hiến, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại: **0511.3847408**

Fax: **0511.3836195**

2. Quá trình phát triển:

Với hơn 34 năm trưởng thành và phát triển, Công ty tự hào là một trong những doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm về lĩnh vực sản xuất các sản phẩm công nghiệp cao su, và các quy cách lốp siêu trường siêu trọng phục vụ công trình và mỏ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng là: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho ngành công nghiệp cao su. kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

Trong những năm gần đây, Công ty được đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động hiệu quả nhất tại Đà Nẵng với những thành tích đạt được như sau:

Stt	Thành tích	Đơn vị cấp
1	Nhiều Huân chương Lao động Hạng Nhất, Hạng Nhì, Hạng Ba các năm 2000 và năm 2005	Nhà nước
2	Cờ dẫn đầu thi đua của Chính phủ liên tục các năm từ năm 1999 đến năm 2003	Chính phủ
3	Được người tiêu dùng bình chọn: “Hàng Việt Nam chất lượng cao” liên tục các năm từ năm 1998 đến năm 2006	Báo Sài Gòn Tiếp Thị tổ chức bình chọn
4	10 năm liên được bầu là “Hàng Việt Nam được yêu thích nhất”	Báo Đại Đoàn Kết tặng huy hiệu 10 năm
5	Giám đốc được công nhận là “Nhà Doanh nghiệp giỏi”, được trao tặng chân dung Bạch Thái Bưởi	Bộ Công nghiệp
6	Giải thưởng chất lượng Việt Nam	Tổng cục TC – ĐLCL
7	Nguyên Giám đốc Phan Trung Thu được phong tặng “Anh hùng lao động”	Nhà nước
8	Đạt cúp Sen Vàng Việt Nam	Bộ Công nghiệp
9	Huy chương vàng Lớp Ô tô, Lớp Xe đạp, Lớp xe máy DRC năm 2003	Bộ Công nghiệp
10	Giấy chứng nhận sản phẩm DRC phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế	Bộ Công nghiệp
11	Nhiều cúp Vàng, Huy chương Vàng tại các triển lãm, hội chợ trong nước và Quốc tế từ năm 1997 đến năm 2005	Các tổ chức trong nước và nước ngoài
12	Cúp Vàng Đà Nẵng	UBND TP. Đà Nẵng

13	Top 100 thương hiệu mạnh nhất Việt Nam 2004 – 2005	Thời báo Kinh tế bình chọn
14	Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001:2000	Quacert
15	Chứng nhận đạt Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS)	Quacert
16	Bằng khen của Bộ Thương Mại Lào – sản phẩm Việt Nam được yêu thích	Bộ Thương Mại Lào
17	Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2004	Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam
18	Cúp Vàng Top ten Thương hiệu Việt năm 2005 và năm 2006	Bình chọn qua mạng Internet
19	Được chọn lớp ô tô là 01 trong 05 sản phẩm chủ lực của Tp. Đà Nẵng thời kỳ hội nhập	UBND Tp. Đà Nẵng
20	Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2006	Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam
21	Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phát triển sản phẩm và thương hiệu tham gia hội nhập kinh tế quốc tế	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
22	Cờ thi đua xuất sắc năm 2007 của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt nam	Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam
23	Cờ thi đua xuất sắc năm 2007 của Bộ Công Nghiệp	Bộ Công Nghiệp
24	Thương hiệu Vàng năm 2007	Hiệp hội chống hàng giả-Bảo vệ thương hiệu
25	Cúp topten thương hiệu Việt hội nhập WTO	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật VN
26	Xác lập kỷ lục chiếc lốp ô tô lớn nhất Việt Nam	Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam
27	Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2008	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
28	Bằng khen có thành tích xuất sắc trong xây dựng, phát triển thương hiệu và tham gia hội nhập kinh tế quốc tế .	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
29	Hàng Việt Nam chất lượng cao 2008.	Báo Sài Gòn Tiếp Thị tổ chức bình chọn
30	Thương hiệu chứng khoán uy tín , Công ty Cổ Phần hàng đầu Việt Nam 2008.	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN,UB chứng khoán Nhà nước và các đơn vị khác kết hợp bình chọn
31	Tốp 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2008	Báo điện tử VietNamNet kết hợp CT CP báo cáo đánh giá VN

32	Thương hiệu chứng khoán uy tín năm 2009 .	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN,UB chứng khoán Nhà nước và các đơn vị khác kết hợp bình chọn
33	TOP 50 Doanh nghiệp niêm yết hàng đầu Việt Nam năm 2009	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN,UB chứng khoán Nhà nước và các đơn vị khác kết hợp bình chọn
34	Top 100 thương hiệu của Việt Nam năm 2010 của giải thưởng Sao Vàng Đất Việt	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động SXKD:

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế thế giới suy thoái. trong nước lạm phát gia tăng, thị trường chứng khoán sụt giảm... đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2010 thống nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh với các chỉ tiêu chính như sau:

- Giá trị SXCN 910 tỷ đồng (bằng 108,3 % so với thực hiện năm 2009).
- Doanh thu 2100 tỷ đồng (bằng 113,2 % so với thực hiện năm 2009).
- Lợi nhuận 180 tỷ đồng (bằng 45.7 % so với thực hiện năm 2009).

Với mục tiêu chiến lược đã được hoạch định, HĐQT chỉ đạo BDH và động viên tập thể CNCNV Công ty không ngừng cố gắng, nỗ lực vượt lên những khó khăn thách thức, thực hiện tốt chức năng quản trị, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

- Giá trị SXCN thực hiện 878 tỷ đồng, đạt 96% KH và bằng 117% so với năm 2009.
- Doanh thu thực hiện 2.218 tỷ đồng, đạt 105% KH và bằng 119% so với năm 2009, trong đó xuất khẩu đạt 114% so với năm 2009.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 196 tỷ đạt 109% KH và bằng 49,9% so với năm 2009.
- Thu nhập người lao động bình quân 6.619.000 đồng/người/tháng đạt 110% so với năm 2009.

Hoạt động sản xuất sản phẩm phát triển (sản lượng tăng 7,2% so với năm 2009) đáp ứng kịp thời lịch giao hàng cho khách hàng.

HĐQT Công ty đã tuân thủ các qui định và hướng dẫn của các cơ quan thẩm quyền đối với tổ chức và hoạt động của Công ty niêm yết. bảo đảm chế độ báo cáo đối với UBCKNN, Sở GDCK và qui định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2010 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đạt giải thưởng “ Sao Vàng Đất Việt” và nằm trong Top 100 thương hiệu mạnh của giải Sao Vàng Đất Việt ” .

Chủ tịch HĐQT điều hành các hoạt động của HĐQT theo đúng thẩm quyền, thực hiện hoàn thành các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty quyết định.

Các thành viên HĐQT và BKS được chia sẻ đầy đủ kịp thời các thông tin nội bộ, sâu sát nắm vững tình hình, tư vấn, tham gia hoạch định các chủ trương, kế hoạch và giám sát tốt các hoạt động của Công ty.

Năm 2009, tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã có quyết tâm cao trong hoạt động quản lý điều hành. Bằng những giải pháp linh hoạt, trên tinh thần chủ động sáng tạo, năm qua công tác điều hành sản xuất đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ, các mục tiêu kinh tế đạt mức tăng trưởng cao.

Công ty đã quản lý điều phối tốt dòng tiền, bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch. Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán, theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.

So sánh các chỉ số tài chính 2010 với 2009 cho thấy các kết quả:

- Tỷ lệ giá vốn/ doanh thu giảm 10,75% do các yếu tố sau: giá các nguyên liệu cao su và hóa chất liên quan đến dầu mỏ tăng cao làm cho chi phí giá vốn tăng nhanh hơn tốc độ tăng giá bán.

- Chi phí bán hàng giảm 5%,

- Chi phí tài chính giảm 12% trong đó chi phí lãi vay giảm 34%. Năm 2010 nhà nước đã ngừng chính sách hỗ trợ lãi vay cho các đơn vị sản xuất làm lãi suất huy động vốn tăng mạnh, tuy nhiên công ty đã linh hoạt trong các chính sách tiêu thụ để khách hàng thanh toán sớm, tạo nguồn vốn cho doanh nghiệp hoạt động, đẩy nhanh luân chuyển vốn, tiết kiệm chi phí lãi vay.

- Lợi nhuận sau thuế trong năm 2010 giảm do nhiều nguyên nhân như: giá vốn tăng, thị trường ngoại hối có nhiều biến động làm gia tăng chi phí tài chính do chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, mặt khác, năm 2010 công ty đã không còn được hưởng chế độ miễn giảm thuế như các năm trước nên chi phí thuế TNDN tăng đột biến. Mặc dù Ban lãnh đạo đã có nhiều chính sách tích cực trong hoạt động điều hành công ty, nhưng do những nguyên nhân khách quan trên mà lợi nhuận năm 2010 đã sụt giảm đáng kể.

3. Định hướng phát triển Công ty 2010 -2015

Các mục tiêu chủ yếu :

Tập trung mọi nguồn lực cho Dự án lốp Radial toàn thép 600.000 lốp năm. Phần đầu cuối năm 2011 ra sản phẩm lốp đầu tiên, cuối năm 2012 đạt công suất giai đoạn I. Đến cuối năm 2015 hoàn tất dự án và đưa vào sản xuất ổn định đạt công suất thiết kế.

Đối với lốp bias (sợi mảnh nylon) tập trung ổn định chất lượng, từng bước nghiên cứu cải thiện nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm bằng các biện pháp tăng cường quản lý sản xuất. Chú ý đến lốp đặc chủng OTR là thế mạnh của Công ty cần phát huy tốt hơn về thị trường và chất lượng.

Kết hợp việc di dời với việc phát triển sản xuất, tăng sản lượng nhằm đảm bảo không gây biến động lớn đến thị trường trong quá trình di dời, đồng thời tạo ra môi trường làm việc mới tốt đẹp hơn cho người lao động và cho Công ty.

Phần đầu đảm bảo mức chia cổ tức hàng năm cao hơn lãi suất tiết kiệm ngân hàng từ 5-10%. Đảm bảo thu nhập cho người lao động ổn định và tăng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chiến lược trung và dài hạn :

Khi dự án lốp Radial toàn thép (TBR) đi vào sản xuất ổn định, thị trường mở rộng sẽ tiếp tục đầu tư nâng công suất lên một triệu lốp/năm. Song song với việc tăng sản lượng lốp TBR là việc đầu tư thêm công nghệ để sản xuất lốp Radial toàn thép (OTR) cho xe công trình, khai thác mỏ, cảng biển .

Vấn đề cung cấp cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) cho sản xuất sẽ khó khăn hơn khi tăng sản lượng sản xuất do vậy cần tìm đối tác có nguồn nguyên liệu và sản xuất cao su nguyên liệu để liên kết hoặc mua cổ phần của đối tác nhằm đảm bảo ổn định nguồn cung về số lượng cũng như chất lượng. Để làm việc đó cần có nguồn vốn lớn cho đầu tư nguồn nguyên liệu lâu dài cho Công ty.

Trong điều kiện thuận lợi xem xét khả năng liên kết với các nhà sản xuất ô tô xe tải tại Việt Nam xây dựng nhà máy lốp và cao su kỹ thuật để cung cấp sản phẩm ổn định cho họ.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về thuận lợi:

Với tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua đã tạo ra nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm của ngành công nghiệp cao su, đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nội địa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Mô hình công ty cổ phần đã thúc đẩy không ngừng sự phát triển lớn mạnh, khẳng định vị thế của Công ty đối với ngành sản xuất cao su Việt Nam cũng như trong khu vực.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm: 2006, 2007, 2008, 2009. Đây là lợi thế rất lớn giúp cho DRC gia tăng nguồn vốn kinh doanh cũng như lợi ích của nhà đầu tư và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Các máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại được Công ty đầu tư trong những năm qua đã phát huy hiệu quả, góp phần ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều quy cách sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thị phần lốp ô tô của Công ty ổn định, phát triển và có uy tín trong nhiều năm, hệ thống phân phối mạnh và rộng khắp trong cả nước đã giúp công tác tiêu thụ của công ty tiếp tục ổn định trong điều kiện cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường.

Về khó khăn:

Tình hình kinh tế thế giới và khu vực diễn biến nhanh chóng, phức tạp về mọi mặt. xu thế toàn cầu hóa và hội nhập phát triển ngày càng mạnh, tính cạnh tranh trên thị trường càng trở nên gay gắt, đã tạo ra những thách thức rất lớn cho các doanh nghiệp trong nước.

Mặt hàng xăm lốp ô tô sản xuất trong nước tiếp tục chịu tác động của tiến trình hội nhập, cạnh tranh sản phẩm diễn ra ác liệt, tình hình giá xăng dầu và các nguyên liệu cơ bản tiếp tục tăng cao, đột biến khó dự đoán.

Tỷ giá USD không ổn định, nguồn mua USD có lúc gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng đến việc nhập khẩu nguồn nguyên liệu đầu vào.

Sau 4 năm được miễn thuế TNDN, năm 2010 đã hết chính sách miễn thuế làm lợi nhuận sau thuế của công ty giảm mạnh.

Năm 2010, chính phủ đã ngừng hỗ trợ gói kích cầu, làm lãi suất huy động vốn tăng cao, giá nguyên vật liệu cao su tăng đột biến làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó thuế GTGT của các loại xăm lốp kích cỡ lớn đã tăng lên 10%, gây khó khăn không nhỏ trong công tác tiêu thụ sản phẩm.

Mặc dù khó khăn chồng chất kho khăn như vậy nhưng đội ngũ lãnh đạo cùng cán bộ công nhân viên công ty đã nỗ lực hết mình để tăng doanh thu và giá trị sản xuất, những khó khăn chủ quan như trên đã làm lợi nhuận của công ty năm 2010 giảm gần một nửa so với năm 2009.

Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Duy trì mức tăng trưởng hàng năm từ 8%-14%.

Săm lốp thương hiệu DRC là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành lắp ráp ô tô trong nước.

Tăng tiêu thụ các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, phát triển sản phẩm lốp ô tô bộ thép và lốp xe du lịch.

Kết hợp với dự án di dời XN xăm lốp XĐXM để tăng công suất sản xuất xăm lốp XĐXM và đầu tư hiện đại máy móc để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Mục tiêu:

Là Nhà sản xuất sản phẩm lốp ô tô hàng đầu ở Việt Nam được thể hiện:

- Chiếm thị phần lớn nhất trong nước.
- Xuất khẩu tăng đều hàng năm lớn hơn 10%.
- Sản phẩm đa dạng, luôn đi đầu và có qui mô sản xuất lớn đối với các loại sản phẩm kỹ thuật cao (lốp ô tô đặc chủng, lốp toàn thép, lốp du lịch...)

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2010:**

Năm 2010 là năm hậu khủng hoảng kinh tế tài chính trên diện rộng, nên Việt Nam cũng có ảnh hưởng một phần. Khắc phục những khó khăn đó Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng cũng đạt được một số thành tựu đáng kể. Kết quả SXKD năm 2010 như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2010**Phần I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	546.819.954.385	771.480.141.769
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	77.969.488.775	108.060.625.320
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	125.948.346.714	210.153.356.995
4	Hàng tồn kho	337.387.368.530	446.312.887.356
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.514.750.366	6.953.272.098
II	Tài sản dài hạn	238.229.104.440	292.713.081.825
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	233.419.879.870	267.158.085.585
	- Tài sản cố định hữu hình	207.749.475.754	184.801.099.824
	- Tài sản cố định vô hình	3.259.817.120	2.706.751.133
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.410.586.996	79.650.234.628
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.554.496.595
5	Tài sản dài hạn khác	4.809.224.570	19.000.499.645
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	785.049.058.825	1.064.193.223.594
IV	Nợ phải trả	227.967.205.569	332.541.858.589
1	Nợ ngắn hạn	184.619.792.274	290.042.133.750

2	Nợ dài hạn	43.347.413.295	42.499.724.839
V	Vốn chủ sở hữu	557.081.853.256	731.651.365.005
1	Vốn chủ sở hữu	557.229.299.989	731.433.855.978
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.846.240.000	307.692.480.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	3.281.000.000	3.281.000.000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	304.364.410	3.518.941.988
	- Các quỹ	23.730.182.116	150.209.631.673
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	376.067.513.463	266.731.802.317
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(147.446.733)	217.509.027
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí	(401.700.000)	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	254.253.267	217.509.027
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	785.049.058.825	1.064.193.223.594

- -

Phần II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.855.377.641.365	2.218.090.853.691
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	40.336.619.011	57.951.631.990
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.815.041.022.354	2.160.139.221.701
4	Giá vốn hàng bán	1.292.759.604.291	1.784.356.346.132
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.281.418.063	375.782.875.569
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.449.556.248	7.362.008.734
7	Chi phí tài chính	47.393.813.255	42.087.541.188
8	Chi phí bán hàng	45.459.928.569	43.260.444.129
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.743.862.125	40.485.459.453
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	392.133.370.362	257.311.439.533
11	Thu nhập khác	2.750.012.563	4.837.879.118
12	Chi phí khác	356.523.032	1.201.388.273
13	Lợi nhuận khác	2.393.489.531	3.636.490.845
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	394.526.859.893	260.947.930.378
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.252.285.703	64.764.251.167
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	393.274.574.190	196.183.679.211
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.563	6.376
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (*)		

Phần III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	410.722.490.429	46.941.546.933
2	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(74.533.846.488)	(91.422.038.471)
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(272.915.162.486)	74.581.802.104
4	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	63.273.481.455	30.101.310.566
5	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.761.063.710	77.969.488.775
6	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(65.056.390)	(10.174.021)
7	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	77.969.488.775	108.060.625.320

Phần IV. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	30,35	27,51
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	69,65	72,49
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	28,86	31,25
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	71,14	68,73
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	1,10	1,10
	- Khả năng thanh toán hiện hành	2,96	2,66
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	50,26	24,52
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	21,61	9,08
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	70,57	26,82

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Về sản phẩm:

Tiếp thu ý kiến đóng góp của khách hàng, trong năm qua Công ty đã không ngừng cải tiến mẫu mã, bao bì, nghiên cứu sản xuất và đưa ra thị trường nhiều quy cách sản phẩm mới được đại lý hoan nghênh và thị trường chấp nhận.

Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thị trường, nhiều loại sản phẩm mới với chính sách giá cạnh tranh, chất lượng và kiểu hoa phù hợp với điều kiện sử dụng theo yêu cầu cụ thể của từng khách hàng, từng khu vực đã được Công ty sản xuất và đưa ra thị trường, qua đó vừa làm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời giúp cho người tiêu dùng có nhiều điều kiện để chọn lựa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khi dùng sản phẩm của DRC.

Giá trị sản lượng từng nhóm sản phẩm qua các năm như sau:

DVT: Chiếc

Nhóm sản phẩm	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Lốp xe đạp các loại	4.338.115	4.483.519	4.604.973
Săm XD các loại	2.207.290	2.927.118	3.513.136
Lốp xe máy các loại	671.672	720.356	845.770
Săm xe máy các loại	878.650	1.169.667	1.289.944
Lốp ô tô các loại	589.107	716.327	754.840
Săm ô tô các loại	447.013	570.822	475.113

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chính so với kế hoạch và so năm 2009

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010	% so sánh thực hiện năm 2010 với	
				Kế hoạch 2010	Thực hiện 2009
1	Giá trị tổng sản lượng	Tỷ đồng	827	96	117
2	Doanh thu	Tỷ đồng	2218	105	119
3	Xuất khẩu	Tr USD	10,6	111.6	115,2
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	166	110.7	237
5	Lợi nhuận	Tỷ.đồng	196	109	50
6	Tổng thu nhập	đ/ng/tháng	6.619.000		110

Hoạt động sản xuất sản phẩm phát triển mạnh nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó công ty còn chú trọng phát triển sản phẩm cao su kỹ thuật, một lĩnh vực còn mới của công ty.

Sản lượng hiện vật	đvt	Sản lượng 2010	% So với kế hoạch	% So với 2009
Lốp xe đạp	Chiếc	4.604.973	100,11	102,7
Săm xe đạp	//	3.513.136	103,3	120
Lốp xe máy	//	845.770	99,5	117,5
Săm xe máy	//	1.289.944	97,7	110
Lốp ô tô, máy kéo các loại	//	754.840	104,84	105
Săm ô tô	//	475.113	90,5	83,2
Yếm ô tô	//	387.227	77,4	80,2
Ô tô Đắp	//	43.203	98,2	96
Cao su kỹ thuật	Tỷ đồng	6,816	113,4	154,5

b. Chất lượng sản phẩm năm 2010

Công ty luôn xem chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất tạo nên thế mạnh cạnh tranh trên thị trường, vì thế luôn đặt mục tiêu chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, vì thế công ty luôn chú trọng nâng cao nhận thức của CBNV và công nhân xem chất lượng sản phẩm là một yếu tố và lợi thế cạnh tranh, có ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và sắp tới. Trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã chuyển biến rõ nét.

Việc thay đổi một số qui trình qui định kiểm soát CLSP trong quan hệ “khách hàng nội bộ” giữa các bộ phận với nhau trong quá trình sản xuất, kết quả các biên bản sự cố chất lượng giám so với năm 2009, không để xảy ra những trường hợp khách hàng phản nản khiếu nại về CLSP, góp phần làm giảm phế liệu phế phẩm và giảm giá thành

Các thông số kỹ thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm được thông tin rộng rãi trước khi triển khai sản xuất để định hướng và cảnh báo. Đã cải tiến phương pháp thống kê sản phẩm không phù hợp để cung cấp đầy đủ chính xác các thông tin về sự cố, nguyên nhân, các biện pháp khắc phục phòng ngừa.

TT	Quy cách	Mức chất lượng	Thực hiện	% so sánh
1	Lốp xe đạp	99,45	99,53	100
2	Săm xe đạp	98,95	99,93	101
3	Săm xe đạp đúc	98,95	99,06	100,1
	Lốp xe máy	99,60	99,8	100,2

5	Săm xe máy	99,40	99,45	100
6	Lốp ô tô tải	99,30	99,65	100,4
7	Lốp tải nhẹ	99,10	99,42	100,3
8	Lốp OTR	99,50	99,73	100,2
9	Lốp máy kéo-bông sen	98	98,02	100
10	Săm ô tô	98	98,27	100,3
11	Yếm ô tô	99,5	99,8	100,3
12	Màng ô tô		99,36	
13	Ô tô Đắp	98,20	99,85	101,7

c. Công tác quản lý điều hành sản xuất

Năm 2010, tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp. vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã có quyết tâm cao trong quản lý điều hành hoạt động SXKD, Trên tinh thần chủ động, sáng tạo, linh hoạt, nhờ các giải pháp tổng hợp được đề ra, Công ty đã thực hiện thành công xuất sắc các mục tiêu kinh tế, đạt mức tăng trưởng cao.

Cùng với những kết quả trong lĩnh vực SXKD, việc chủ động triển khai có hiệu quả công tác đầu tư, công tác kỹ thuật, công tác thị trường, công tác bán hàng,... đã phát huy tác dụng. Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có chuyển biến tốt hơn, những kết quả nói trên một lần nữa khẳng định, công tác quản lý điều hành trong năm qua đạt hiệu quả. những giải pháp và chính sách của Công ty đặt phù hợp với từng giai đoạn phát triển của mình.

d. Về công tác kế hoạch - vật tư

Giá cả nguyên vật liệu luôn diễn biến khó lường, việc dự đoán giá cả lên xuống vô cùng khó khăn, Tuy vậy, ngay từ đầu quý I, Công ty đã chủ động tìm nguồn, có nhiều biện pháp cụ thể để cung ứng dự trữ vật tư. đảm bảo về số lượng cũng như giá cả hợp lý cho kế hoạch sản xuất hàng tháng - nhất là đối với các nguyên vật liệu nhập ngoại như: cao su tổng hợp, thép tanh, vải màn, than đen,,,luôn đáp ứng đầy đủ cho hoạt động sản xuất, kể cả khi sản lượng sản phẩm tăng đột biến từ quý II.

e. Công tác kỹ thuật công nghệ và bảo đảm chất lượng (QA):

Tình hình sản xuất không ổn định, buộc Công ty phải tìm mọi biện pháp để thích ứng thông qua nhiều phương án như: nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, liên tục cải tiến đơn pha chế để sử dụng được tất cả các nguyên vật liệu thích hợp, nâng cao tính năng công nghệ của bán thành phẩm để hạ giá thành đáp ứng tốt yêu cầu cạnh tranh trong nước và nước ngoài.

Bộ phận kỹ thuật đã tham gia thiết kế và tổ chức thi công các sản phẩm lớp AG quy cách 12,4-28. 14,9-28. 15,5-38. 16,9-38. và hơn 10 sản phẩm lớp tải hoa dọc mới đạt chất lượng đã được đưa ra thị trường. tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. đa dạng hóa sản phẩm kinh doanh của Công ty.

Nhanh chóng giải quyết các sự cố phát sinh trong sản xuất có liên quan đến chất lượng sản phẩm, trong khâu bán thành phẩm như: cán tráng, thành hình, lưu hóa,...

Các thiết kế sản phẩm đã được rà soát thường xuyên, đảm bảo giảm tỷ lệ hư hỏng trong sản xuất và sử dụng, tỷ lệ xử lý các sản phẩm, lớp đổi về giảm rõ rệt.

Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO, cập nhật các qui trình thủ tục và nâng cấp theo tiêu chuẩn ISO9001:2008, đã được Trung tâm chứng nhận Quacert đánh giá đạt tiêu chuẩn.

f. Công tác quản lý tài chính đầu tư:

Quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính, chi phí đã duyệt, Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán. theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng, kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.

Với tình hình ngoại tệ diễn biến khó lường trong năm 2010, công ty đã cố gắng điều tiết lượng ngoại tệ để phục vụ nhu cầu nhập khẩu vật tư phục vụ sản xuất, đồng thời tranh thủ nguồn tiền về để thanh toán các khoản vay, không để tình trạng nợ vay quá hạn, tạo uy tín với các ngân hàng để luôn nhận được mức lãi suất ưu đãi nhất. Từ đó tiết kiệm được chi phí huy động vốn cũng như giảm các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá, tăng lợi nhuận.

g. Công tác lao động - tiền lương, chính sách đãi ngộ:

Vấn đề tiền lương có ảnh hưởng tới tất cả các phương diện trong nội dung quản lý nguồn nhân lực của Công ty, là mối quan tâm hàng đầu của người lao động. Công ty xem đây là một đòn bẩy kích thích sản xuất nên trong năm qua, việc phân phối tiền lương có nhiều cải tiến, từng bước thực hiện sự công bằng trong tiền lương và thu nhập của người lao động.

Bằng các giải pháp tương đối đồng bộ, năm 2010 đã duy trì tốt sản xuất, đảm bảo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, bảo toàn được đội ngũ lao động. Tổng số lao động năm 2010 là 1518 người, thu nhập bình quân đầu người trên 6 triệu đồng/tháng, tổng quỹ lương năm 2010 là 125 tỷ đồng chiếm tỷ lệ gần 6% doanh thu.

Công ty vẫn bảo đảm thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ (thưởng quý, 6 tháng, thưởng hoàn thành kế hoạch, thưởng thi đua cuối năm, thưởng đột xuất những điển hình tập thể, cá nhân có những thành tích xuất sắc trong phòng trào thi đua, lao động sáng tạo, thưởng tết, lễ...Đảm bảo tốt các chế độ phúc lợi, phụ cấp, ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại và trích đóng bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ...).

Trong năm 2010, quỹ lương nâng lên hơn 8% so với năm 2010 đã tạo sự an tâm và động lực cho người lao động trong Công ty, kết quả cho thấy tâm lý người lao động phấn khởi, số lượng nghỉ việc và vi phạm nội qui qui trình giảm hẳn, CBCNV quan tâm thực sự đến các kết quả công việc thuộc trách nhiệm của mình.

Cơ cấu nguồn nhân lực công ty tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

Vị trí công việc	Tổng số	Trình độ				Thời gian làm việc tại công ty			
		Cấp 2,3	TC, CD	ĐH	Trên ĐH	<1 năm	1-5 năm	6-10 năm	>10 năm
CBQL	67	9		58			2	5	60
Nghiệp vụ	215	37	27	151		6	61	66	82
Công nhân	1236	1227	1	8		26	306	405	499
Tổng cộng	1518	1273	28	217		32	369	476	641
Tỷ trọng		84%	2%	14%	0%	2%	24%	31%	42%

Cơ cấu lao động cuối năm 2010 như sau:

- BGĐ và Trưởng PB, Giám đốc PX, Nhân viên nghiệp vụ kỹ thuật = 18,6 %
- CN trực tiếp sản xuất: = 81,4%

Cơ cấu này là hợp lý với qui mô của công ty và của ngành.

h. Phương thức bán hàng:

Mạng lưới đại lý phân phối hàng của Công ty luôn được xây dựng một cách hợp lý phù hợp với đặc điểm, khả năng của từng vùng, từng khu vực, yếu tố ổn định thị trường, hạn chế đến mức thấp nhất sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà phân phối, điều này đã giúp cho Đại lý thực sự yên tâm đầu tư các nguồn lực để kinh doanh sản phẩm DRC.

Tùy theo từng thời điểm, từng đối tượng khách hàng, từng vùng thị trường, chính sách giá cả được Công ty xây dựng, điều chỉnh một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở gắn quyền lợi của doanh nghiệp với lợi ích của người bán hàng và người sử dụng Công ty luôn cố gắng đáp ứng một cách nhanh chóng, kịp thời các loại hàng hóa theo yêu cầu của khách hàng, giao hàng tận nơi và không để tình trạng hư hỏng, mất mát nào xảy ra, các chính sách về chiết khấu thương mại, khuyến mại, hỗ trợ bán hàng trong năm qua cũng được Công ty quan tâm thực hiện, đa dạng linh hoạt và hiệu quả, đồng viên được các nhà phân phối tiêu thụ tốt sản phẩm DRC.

i. Sự hài lòng của khách hàng

Công ty CP Cao su Đà Nẵng luôn đề cao và coi trọng công tác thị trường, coi trọng chữ tín với khách hàng. Đối với DRC, thị trường là thước đo giá trị của sản phẩm, làm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng và ngày càng hoàn thiện là mục tiêu hàng đầu mà CBCNV của Công ty luôn ra sức phấn đấu. Chính nhờ vậy mà hầu hết các sản phẩm do Công ty sản xuất đưa ra thị trường đều được người tiêu dùng chấp nhận và đánh giá cao. Tính đến nay, sản phẩm sẫm lớp nhãn hiệu DRC đã được phân phối rộng rãi trên 64 tỉnh thành trong cả nước, có mặt ở tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á và từng bước thâm nhập Thị trường các Châu lục khác.

Hầu hết các công trình trọng điểm của Quốc gia đều đưa vào sử dụng sản phẩm sẫm lớp ô tô của DRC như: Công trình thủy điện Sơn La, Thủy điện Bản Vẽ – Nghệ An, Sông Ba Hạ – Phú Yên, Bun cốp – Đắc lắc, Blây Krông – Kon Tum, Kanak – Gia Lai, Sê na Máng 3 – Lào, công trình khai thác quặng bô xít ở Đắc nông và Lâm Đồng.

Sản phẩm của Công ty đã được UBND Thành phố Đà Nẵng chọn là một trong năm sản phẩm chủ lực của Thành phố trong thời kỳ hội nhập, được báo Sài Gòn tiếp thị trao danh hiệu 12 năm liền là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” và báo Đại Đoàn Kết trao huy hiệu 10 năm “Hàng Việt Nam được ưa thích nhất”, Sản phẩm DRC đã được Trung ương Đoàn thanh niên, UB Quốc gia về Hợp tác kinh tế Quốc tế và Trung ương Hội các DN trẻ Việt

Nam trao giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt năm 2006 ,2007 , 2008,2009,2010 ”, Đặc biệt lốp ô tô đặc chủng quy cách 33,00–51 của Công ty đã được Guinness Việt Nam công nhận là: “Chiếc lốp ô tô lớn nhất Việt Nam”.

k. Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại và hỗ trợ khách hàng:

Công ty luôn coi trọng và xác định nhu cầu này là rất cần thiết, do đó các chi phí bán hàng như chi phí quảng cáo, hỗ trợ bán hàng... cũng đã được Công ty quan tâm đầu tư nhiều hơn và đa dạng hơn những năm trước, cụ thể:

Cung cấp bảng hiệu cho các đại lý và hệ thống phân phối lại của Đại lý trên toàn quốc, duy trì các bảng quảng cáo lớn trên trục đường Quốc lộ 1A từ Thanh Hóa đến Tiền Giang, tiếp tục trang bị bạt quảng cáo cho các đoàn xe vận chuyển sản phẩm của Công ty và của các nhà phân phối với trên 120 xe.

Tham gia các Hội chợ lớn trong và ngoài nước như: Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao, Triển lãm quốc tế hàng lang kinh tế Đông Tây, Triển lãm quốc tế chuyên ngành ô tô, Hội chợ Typexpo Châu Á tại Singapore,

Tổ chức nhiều đoàn công tác khảo sát thị trường tại các nước: Malaysia, Ấn Độ, Myanmar, Singapore, Campuchia, Hoa Kỳ... nhằm đẩy mạnh công tác xuất khẩu, Công ty đã tổ chức cho hơn 40 nhà phân phối tham quan kết hợp với khảo sát thị trường tại Bắc kinh – Thượng Hải, Hàn Quốc, Malaixia – Singapore và Thái Lan trong những năm qua.

Tham gia quảng cáo trên các đài truyền hình trung ương và địa phương nhân các sự kiện lớn, tài trợ cho các hoạt động tại địa phương như: Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế Đà Nẵng, đại hội thể dục thể thao toàn quốc tổ chức năm 2010 tại Đà Nẵng, ngoài ra công ty thường xuyên ủng hộ các quỹ vì người nghèo, hỗ trợ đồng bào miền Trung bị lũ lụt và các hoạt động xã hội khác.

Phòng dịch vụ sau bán hàng hoạt động có hiệu quả cho thấy sự quan tâm, phục vụ khách hàng, giải quyết kịp thời các yêu cầu của khách hàng nhằm bảo hành sản phẩm, tập huấn cho các đại lý về công tác bảo hành, hướng dẫn người tiêu dùng sử dụng sản phẩm đúng điều kiện kỹ thuật, giải quyết các phản ánh về chính sách bán hàng, thái độ phục vụ... Các hoạt động này đã góp phần nâng cao lòng tin của khách hàng đối với sản phẩm của DRC cũng như tìm hiểu nhu cầu của khách hàng trong việc phát triển các sản phẩm mới.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2011**

	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011	So sánh %
I	Giá trị SXCN	Tỷ đồng	878	886	101
II	Doanh thu	Tỷ đồng	2218	2350	106
II	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	260	200	77
IV	Sản phẩm sản xuất				
1	Lốp xe đạp	Chiếc	4.605.763	4.200.000	91
2	Săm xe đạp	Chiếc	3.513.136	4.200.000	120
3	Lốp xe máy	Chiếc	845.497	880.000	104
4	Săm xe máy	Chiếc	1.289.944	1.400.000	109
5	Lốp ô tô, máy kéo	Chiếc	752.466	760.000	101
6	Săm ô tô	Chiếc	475.113	470.000	99
7	Yếm ô tô	Chiếc	387.227	450.000	116
8	Lốp ô tô đắp	Chiếc	43.203	50.000	116
9	Cao su kỹ thuật	Tỷ, đồng	6,816	8	118
V	Sản phẩm tiêu thụ				
1	Lốp xe đạp	Chiếc	4.144.987	4.500.000	109
2	Săm xe đạp	Chiếc	3.402.944	4.200.000	123
3	Lốp xe máy	Chiếc	793.664	950.000	120
4	Săm xe máy	Chiếc	1.313.824	1.400.000	107
5	Lốp ô tô, máy kéo	Chiếc	761.488	760.000	99
6	Săm ô tô	Chiếc	493.524	470.000	95
7	Yếm ô tô	Chiếc	399.245	470.000	118
8	Lốp ô tô đắp	Chiếc	43.510	50.000	115
9	Cao su kỹ thuật	Tỷ, đồng	6,816	8	118

Các nhiệm vụ trọng tâm*** Công tác điều hành sản xuất**

Phát huy tối đa năng lực trang thiết bị, xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phù hợp với lịch sản xuất, Giữ ổn định đội ngũ lao động, phấn đấu tìm mọi biện pháp đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm, lượng hoá công tác tiết kiệm, chống lãng phí đến từng người lao động với cơ chế thưởng phạt xứng đáng.

Định kỳ huấn luyện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ cho công nhân lao động và cán bộ nghiệp vụ liên quan, xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp đảm bảo vệ sinh công nghiệp .

Tổ chức sản xuất hợp lý, đảm bảo phục vụ tốt các yêu cầu cho khách hàng, cân đối thiết bị, lao động, tiết kiệm điện, dầu, chi phí khác để giảm giá thành, căn cứ vào lịch cắt điện để bố trí sản xuất cho hợp lý, tránh tình trạng lỏp hỏng trong quá trình lưu hóa vì cắt điện.

Thông tin kịp thời và có biện pháp giải quyết triệt để mọi biến động trong quá trình sản xuất. biến động về công nghệ do Phòng kỹ thuật cao su chủ trì, biến động về thiết bị do Phòng kỹ thuật cơ năng chủ trì, các đơn vị để xảy ra biến động thủ trưởng các đơn vị phải chịu trách nhiệm trước.

Tăng cường việc phối hợp sản xuất giữa các đơn vị, đảm bảo cung cấp nhanh các sản phẩm mới để tăng tính cạnh tranh của DRC.

Đặt công tác chất lượng sản phẩm là trọng tâm trong quản lý và điều hành tại các đơn vị của Công ty.

*** Công tác bán hàng**

Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại trong nước và quốc tế, xây dựng cơ chế giá bán linh hoạt theo nhiều tiêu chí khác nhau, cùng với chủ trương đẩy mạnh Chương trình “ Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. thị trường nội địa cần phấn đấu giữ và phát triển mức tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh.

Xác định nhu cầu sử dụng từng đối tượng khách hàng, từng khu vực vùng miền với địa hình, tải trọng, tốc độ, thói quen, thị hiếu tiêu dùng ... để sản xuất những sản phẩm phù hợp tương ứng, chú trọng thu thập và phân tích thông tin về xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách thị trường phù hợp và hiệu quả.

Đối với thị trường xuất khẩu, tích cực nắm thông tin khách hàng, giữ bạn hàng cũ, tìm khách hàng mới để xuất khẩu theo hướng có lợi cho Công ty, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt trên 10 triệu USD, đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh với khách hàng, qua đó cập nhật thông tin, đưa ra các đề xuất kịp thời điều chỉnh quá trình sản xuất nhằm đem lại tối đa hiệu quả sử dụng cho khách hàng.

Tăng cường đẩy mạnh công tác tiêu thụ các sản phẩm lốp ô tô đặc chủng đến tất cả các đối tượng có nhu cầu sử dụng trên cả nước, tiếp tục là khách hàng tin cậy của các đơn vị sản xuất và lắp ráp ô tô trong cả nước, phát động thi đua trong các đại lý qua đó sẽ thưởng cho các đại lý có doanh thu cao, thanh toán công nợ tốt.

*** Công tác vật tư, giá thành**

Rà soát lại toàn bộ định mức vật tư cho các sản phẩm, để có kế hoạch mua, nhập vật tư kịp thời, hợp lý, theo dõi nắm bắt chính xác xu hướng giá, tận dụng khả năng vốn, mua thêm các loại nguyên liệu dự trữ để đáp ứng nhu cầu sản xuất khi có biến động giá xảy ra,

tìm thêm đối tác để đảm bảo cạnh tranh về giá, ổn định chất lượng các loại nguyên vật liệu, làm việc với các nhà cung cấp để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công ty.

Phân tích, tính toán giá thành kịp thời để có cơ sở tham mưu các phương án sản xuất hiệu quả.

*** Công tác Công nghệ và chất lượng sản phẩm**

Nghiên cứu cải tiến liên tục đơn pha chế, tăng tỷ lệ sử dụng các loại nguyên liệu và phụ gia có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, xem đây là một trong những biện pháp trọng tâm để hạ giá thành và tăng cạnh tranh giá bán trong khi giá NVL tăng dần.

Thu thập và phân tích các sản phẩm cạnh tranh (nội địa và xuất khẩu), chủ động đưa ra các biện pháp để cải tiến quy trình công nghệ.

Ổn định và cải tiến chất lượng sản phẩm, đặc biệt là các loại lốp cho xe tải đường dài, các loại lốp đặc chủng, giải quyết biến động phải kịp thời và dứt điểm trong quá trình sản xuất. Đảm bảo ngoại quan sản phẩm, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, tăng cường hệ thống kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào và khâu luyện BTP. cải tiến cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình sản xuất, giảm tối đa các hiện tượng “sót lỗi” do chủ quan mà chuyển sang công đoạn kế tiếp vì đây là nguyên nhân chủ yếu phát sinh “phế” đang tồn tại.

*** Công tác kỹ thuật**

Tổ chức bộ máy Kỹ Thuật từ trên xuống dưới, phân cấp trách nhiệm rõ ràng hơn

Bộ phận quản lý kỹ thuật của Công ty có:

Phòng Kỹ Thuật Cơ năng: chức năng nhiệm vụ chủ yếu gồm quản lý kỹ thuật máy móc thiết bị sản xuất, thí nghiệm, thiết bị vận tải, nâng chuyển, hệ thống thiết bị tin học, thông tin liên lạc, nhà xưởng, cống rãnh, hệ thống truyền dẫn năng lượng động lực, thiết bị dụng cụ đo lường,... Lập kế hoạch sửa chữa lớn, quy hoạch mặt bằng dây chuyền sản xuất, tham gia các dự án đầu tư, tiến bộ kỹ thuật, sáng kiến.

Phòng Kỹ Thuật Cao Su: chức năng nhiệm vụ chủ yếu gồm nghiên cứu các đơn pha chế, quy trình công nghệ, thiết kế sản phẩm, theo dõi giám sát quản lý việc thực hiện các quy trình công nghệ, đơn pha chế, thiết kế thi công sản phẩm, tổng hợp phân tích nguyên vật liệu, ... Xây dựng ban hành và quản lý các định mức vật tư các sản phẩm, tham gia định mức lao động, ban hành các tiêu chuẩn kiểm tra nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, giải quyết các biến động sản xuất, kiểm tra nguyên vật liệu đầu vào, kiểm tra nhanh bán thành phẩm hỗn luyện.

Ban Bảo Hộ Lao Động (BHLĐ): Chức năng nhiệm vụ chủ yếu gồm xây dựng quy chế quản lý công tác BHLĐ, dự thảo kế hoạch BHLĐ hằng năm, tổ chức huấn luyện về BHLĐ, điều tra và thống kê các vụ tai nạn lao động, quản lý công tác BHLĐ gồm kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, huấn luyện BHLĐ, chế độ BHLĐ, quản lý hồ sơ kỹ thuật các thiết bị có tính chất nghiêm ngặt về ATLĐ theo danh mục nhà nước qui định.

Phòng KCS: Chức năng nhiệm vụ chủ yếu là kiểm tra ngoại quan, đóng gói sản phẩm trước khi nhập kho, phối hợp các đơn vị giải quyết các sản phẩm nâng hạ cấp, sản phẩm không phù hợp, đề xuất thưởng phạt chất lượng theo quy định.

Bộ máy quản lý kỹ thuật ở các Xí Nghiệp:

Bộ phận quản lý kỹ thuật Cơ năng do phó giám đốc xí nghiệp phụ trách có chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật được phân cấp, quản lý tài sản được giao,

tổ chức sửa chữa máy móc thiết bị theo ca sản xuất, đảm bảo phục vụ sản xuất ổn định và thường xuyên.

Bộ phận quản lý kỹ thuật Cao su do phó giám đốc xí nghiệp phụ trách cũng có chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật cao su đã được phân cấp, tổ chức kiểm tra giám sát quá trình sản xuất.

- Về chính sách:

Công ty có chính sách khuyến khích đãi ngộ đối với lực lượng cán bộ kỹ thuật như: nâng hệ số lương theo sản phẩm, tạo điều kiện để cán bộ kỹ thuật được đi giao lưu học hỏi với các đơn vị trong và ngoài nước, chọn kỹ sư để đưa đi đào tạo trong và ngoài nước tạo nguồn lâu dài cho Công ty.

Phát huy mạnh mẽ vai trò cán bộ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh như mỗi cán bộ kỹ thuật phải có sáng kiến hoặc có đề xuất ý tưởng thì mới xét nâng lương.

- Các biện pháp kiểm soát như: xây dựng quy trình vận hành cho tất cả máy móc thiết bị, quy trình công nghệ cho các công đoạn sản xuất, quy định kiểm soát quá trình sản xuất.

***Công tác lao động- tiền lương**

Kiểm tra lại toàn bộ định biên, định mức lao động ở các khâu, bộ phận, thống kê và phân tích thời gian làm việc ở các đơn vị để có kế hoạch lao động hợp lý nhất. Nghiên cứu chế độ trả lương mới có tác động khuyến khích người lao động hăng say công việc, có hiệu quả cao.

Tiếp tục điều chỉnh đơn giá lương sản phẩm một số công đoạn. xây dựng chính sách khen thưởng thành tích theo các định hướng của Công ty phù hợp với Quy chế thi đua khen thưởng đã ban hành.

***Công tác Đầu tư**

Tập trung mọi nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm”

Dự án di dời XN sản xuất lốp xe đạp-xe máy vào Khu Công nghiệp Liên Chiểu đã tiến hành đưa dây chuyền sản xuất sản phẩm XĐXM vào hoạt động và cố gắng đưa dây chuyền sản xuất lốp lên trong năm 2011.

*** Công tác tài chính**

Phát huy vai trò của Phòng tài chính - kế toán trong kiểm soát nội bộ, đánh giá các chi phí hoạt động và giá thành thực tế, nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng chống rủi ro, loại bỏ lãng phí, tham mưu giá mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm thực hiện tốt vai trò tham mưu cho hoạt động quản lý điều hành Công ty.

Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán không để nợ vượt định mức. không để xảy ra bất cứ rủi ro nào trong công nợ khách hàng. Thực hiện bảng cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**Phần I: BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Số: 93/BCKT-AAC****Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2011**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/01/2011 của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính. đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771.480.141.769	546.819.954.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	108.060.625.320	77.969.488.775
1. Tiền	111		11.760.625.320	77.969.488.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.153.356.995	125.948.346.714
1. Phải thu khách hàng	131		132.405.389.782	67.343.103.945
2. Trả trước cho người bán	132		77.170.199.840	57.824.281.610
3. Các khoản phải thu khác	135	6	577.767.373	780.961.159
IV. Hàng tồn kho	140		446.312.887.356	337.387.368.530
1. Hàng tồn kho	141	7	446.312.887.356	337.387.368.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.953.272.098	5.514.750.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.166.039.898	4.843.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.431.175.416	4.333.544.576
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.356.056.784	1.176.362.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.713.081.825	238.229.104.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		267.158.085.585	233.419.879.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	184.801.099.824	207.749.475.754
- Nguyên giá	222		657.461.355.066	631.187.980.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.660.255.242)	(423.438.504.396)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.706.751.133	3.259.817.120
- Nguyên giá	228		3.556.968.506	3.556.968.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(850.217.373)	(297.151.386)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	79.650.234.628	22.410.586.996
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.554.496.595	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.554.496.595	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.000.499.645	4.809.224.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	19.000.499.645	4.809.224.570
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.064.193.223.594	785.049.058.825

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.541.858.589	227.967.205.569
I. Nợ ngắn hạn	310		290.042.133.750	184.619.792.274
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	176.225.141.599	93.191.764.350
2. Phải trả người bán	312		27.419.066.361	23.769.874.533
3. Người mua trả tiền trước	313		955.532.633	3.519.533.011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	19.790.367.405	2.353.674.452
5. Phải trả người lao động	315		45.955.364.761	29.563.365.967
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	18.143.637.581	30.814.943.499
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.553.023.410	1.406.636.462
II. Nợ dài hạn	330		42.499.724.839	43.347.413.295
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	41.356.724.839	42.572.018.420
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.123.000.000	775.394.875
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		20.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.651.365.005	557.081.853.256
I. Vốn chủ sở hữu	410		731.433.855.978	557.229.299.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	307.692.480.000	153.846.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.281.000.000	3.281.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	3.518.941.988	304.364.410
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	129.626.335.198	17.414.386.181
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	20.583.296.475	6.315.795.935
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	266.731.802.317	376.067.513.463
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		217.509.027	(147.446.733)
1. Nguồn kinh phí	432		-	(401.700.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		217.509.027	254.253.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.064.193.223.594	785.049.058.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	249.960.970	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	539.656.270	539.656.270
3. Ngoại tệ các loại		
+ USD	15.051,15	77.502,11
+ EUR	241,81	395,45
+ SGD	485,28	38.859,24

Tổng Giám đốc

Trưởng phòng TC-KT

Người lập biểu

Đinh Ngọc Đạm

Trần Thị Mỹ Lệ

Phạm Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	2.218.090.853.691	1.855.377.641.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	57.951.631.990	40.336.619.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	2.160.139.221.701	1.815.041.022.354
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.784.356.346.132	1.292.759.604.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		375.782.875.569	522.281.418.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.362.008.734	2.449.556.248
7. Chi phí tài chính	22	23	42.087.541.188	47.393.813.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.988.281.003	13.701.386.883
8. Chi phí bán hàng	24		43.260.444.129	45.459.928.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.485.459.453	39.743.862.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		257.311.439.533	392.133.370.362
11. Thu nhập khác	31		4.837.879.118	2.750.012.563
12. Chi phí khác	32		1.201.388.273	356.523.032
13. Lợi nhuận khác	40		3.636.490.845	2.393.489.531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	260.947.930.378	394.526.859.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	64.764.251.167	1.252.285.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	196.183.679.211	393.274.574.190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.376	25.563

Tổng Giám đốc

Trưởng phòng TC-KT

Người lập biểu

Đinh Ngọc Đạm

Trần Thị Mỹ Lệ

Phạm Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.295.285.686.047	1.909.212.321.967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.914.655.468.212)	(1.362.986.978.258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(113.346.561.775)	(94.856.205.663)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.988.281.003)	(13.701.386.883)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(47.327.558.214)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.063.140.646	43.045.678.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(172.089.410.556)	(69.990.938.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.941.546.933	410.722.490.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(85.694.103.748)	(86.351.069.403)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	45.000.000	101.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	9.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.554.496.595)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	277.503.365	276.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	504.058.507	2.440.222.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.422.038.471)	(74.533.846.488)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.727.392.010.076	1.087.800.935.289
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.641.155.320.472)	(1.320.063.263.675)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.654.887.500)	(40.652.834.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.581.802.104	(272.915.162.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.101.310.566	63.273.481.455
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.969.488.775	14.761.063.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.174.021)	(65.056.390)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.060.625.320	77.969.488.775

Tổng Giám đốc

Trưởng phòng TC-KT

Người lập biểu

Đinh Ngọc Đạm

Trần Thị Mỹ Lệ

Phạm Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 04001015310) (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/06/2010), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 307.692.480.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,5%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán báo sổ:

- Trung tâm kinh doanh tổng hợp.
- Chi nhánh Miền Bắc.
- Chi nhánh Miền Nam.
- Chi nhánh Miền Trung.

Ngành nghề kinh doanh chính

• Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su.

- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá

trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao(năm)</u>	
	<u>2010</u>	<u>2009</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5	3 - 8

Trong năm, Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao một số tài sản cố định hữu hình nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng săm lốp các loại, các mặt hàng khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	47.973.909	5.991.636
Tiền gửi ngân hàng	11.712.651.411	77.963.497.139
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	96.300.000.000	-
Cộng	108.060.625.320	77.969.488.775

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu Công ty Non Nước (vốn đầu tư liên doanh)	-	277.503.365
Phải thu khác	577.767.373	503.457.794
Cộng	577.767.373	780.961.159

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	16.641.574.804	3.212.450.000
Nguyên liệu, vật liệu	266.300.257.146	194.704.237.117
Công cụ, dụng cụ	19.221.876	478.274.426
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.906.707.691	29.359.943.458
Thành phẩm	144.125.631.464	109.528.474.021
Hàng hóa	319.494.375	103.989.508
Cộng	446.312.887.356	337.387.368.530

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị (phân bổ dưới 12 tháng)	1.128.539.898	-
Chi phí vận chuyển chờ phân bổ	-	4.843.353
Tiền thuê kho chứa lốp	37.500.000	-
Cộng	1.166.039.898	4.843.353

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.977.298.256	955.570.502
Tài sản thiếu chờ xử lý	378.758.528	220.791.935
Cộng	2.356.056.784	1.176.362.437

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	67.720.114.837	555.040.022.492	7.089.342.161	1.338.500.660	631.187.980.150
Mua sắm trong kỳ	-	22.940.457.081	606.050.000	120.471.155	23.666.978.236
Đ/tư XD CB h/thành	2.693.396.680	-	-	-	2.693.396.680
Giảm trong năm	-	-	87.000.000	-	87.000.000
Số cuối năm	70.413.511.517	577.980.479.573	7.608.392.161	1.458.971.815	657.461.355.066
Khấu hao					
Số đầu năm	39.016.515.610	379.718.558.143	3.679.428.050	1.024.002.593	423.438.504.396
Khấu hao trong kỳ	4.074.372.176	44.497.054.860	636.531.972	89.009.244	49.296.968.252
Giảm trong năm	-	-	75.217.406	-	75.217.406
Số cuối năm	43.090.887.786	424.215.613.003	4.240.742.616	1.113.011.837	472.660.255.242
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28.703.599.227	175.321.464.349	3.409.914.111	314.498.067	207.749.475.754
Số cuối kỳ	27.322.623.731	153.764.866.570	3.367.649.545	345.959.978	184.801.099.824

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 225.248.786.288 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.220.136.809 đồng.

Như đã nêu trong Thuyết minh số 4.6 việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2010 tăng 16.198.131.312 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	791.638.560	2.765.329.946	3.556.968.506
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	791.638.560	2.765.329.946	3.556.968.506
Khấu hao			
Số đầu năm	-	297.151.386	297.151.386
Khấu hao trong năm	-	553.065.987	553.065.987
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	850.217.373	850.217.373
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	791.638.560	2.468.178.560	3.259.817.120
Số cuối năm	791.638.560	1.915.112.573	2.706.751.133

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/năm	36.422.836.100	-
Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xí nghiệp xe đạp, xe máy	24.372.384.962	-
Nhà kho	-	1.329.636.364
Khuôn lốp	-	1.100.054.870
Chi phí di dời xưởng cán luyện, xưởng đắp lốp	15.611.616.876	15.611.616.876
Các công trình xây dựng cơ bản khác	547.118.552	1.693.053.265
Chi phí sửa chữa lớn	2.696.278.138	2.676.225.621
Cộng	79.650.234.628	22.410.586.996

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (5%)	6.554.496.595	-
Cộng	6.554.496.595	-

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động nên Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.179.266.941	4.809.224.570
Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	7.325.074.842	-
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	7.496.157.862	-
Cộng	19.000.499.645	4.809.224.570

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	163.199.925.599	93.191.764.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân (USD)	27.738.194.620	26.727.940.613
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND)	16.844.207.038	-
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (USD)	4.606.862.900	22.283.825.551
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (VND)	1.195.677.076	4.359.600.000
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (USD)	112.814.983.965	32.315.382.305
- Vay cán bộ công nhân viên	-	7.505.015.881
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.025.216.000	-
Cộng	176.225.141.599	93.191.764.350

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.790.367.405	2.353.674.452
Cộng	19.790.367.405	2.353.674.452

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	145.134.558	82.846.576
Kinh phí công đoàn	572.573.049	549.247.216
Bảo hiểm xã hội	-	11.430.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.425.929.974	30.171.419.018
- Tiền đền bù di dời	16.959.621.315	18.195.478.295
- Cổ tức phải trả	-	11.654.887.500
- Phải trả khác	466.308.659	321.053.223
Cộng	18.143.637.581	30.814.943.499

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	41.356.724.839	42.572.018.420
- Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng (USD)	-	1.389.062.914
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (VNĐ)	18.442.000.000	-
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (USD)	22.914.724.839	37.499.739.970
- Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (USD)	-	3.683.215.536
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	41.356.724.839	42.572.018.420

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương theo các hợp đồng vay:

+ Hợp đồng vay số 0808009/TH ngày 18/01/2009 với thời hạn vay: 60 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư mở rộng thiết bị lẻ để sản xuất lốp tải nhẹ cỡ vành 16”. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng của Ngân hàng Công thương cộng 2,3%/năm nhưng không thấp hơn 7,3%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 102603/TH ngày 24/08/2010 với thời hạn vay: 96 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án “Di dời, đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu – Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng”. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ, USD 12 tháng của Ngân hàng Công thương cộng 3%/năm (đối với vay VNĐ), 2,5%/năm (đối với vay USD). Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất thuê có diện tích 50.450 m² tại Đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

+ Hợp đồng vay số 01/2010/Radial ngày 06/08/2010 với thời hạn vay: 108 tháng và

phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial công suất 600.000 lốp/năm”. Lãi suất cho vay: bằng tổng của lãi suất tham chiếu VNĐ, USD và 3%/năm (đối với vay VNĐ), 2,5%/năm (đối với vay USD). Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ
Số dư tại 01/01/2009	153.846.240.000	3.281.000.000	-	927.059.902	4.544.862.267	54.086.657.317
Tăng trong năm	-	-	1.827.626.530	16.487.326.279	1.857.991.451	396.106.716.689
Giảm trong năm	-	-	1.523.262.120	-	87.057.783	74.125.860.543
Số dư tại 31/12/2009	153.846.240.000	3.281.000.000	304.364.410	17.414.386.181	6.315.795.935	376.067.513.463
Số dư tại 01/01/2010	153.846.240.000	3.281.000.000	304.364.410	17.414.386.181	6.315.795.935	376.067.513.463
Tăng trong năm	153.846.240.000	-	3.518.941.988	112.211.949.017	14.792.769.746	196.183.679.211
Giảm trong năm	-	-	304.364.410	-	525.269.206	305.519.390.357
Số dư tại 31/12/2010	307.692.480.000	3.281.000.000	3.518.941.988	129.626.335.198	20.583.296.475	266.731.802.317

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	155.398.500.000	77.699.250.000
Vốn góp của các đối tượng khác	152.293.980.000	76.146.990.000
Cộng	307.692.480.000	153.846.240.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu thường	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu thường	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	376.067.513.463	54.086.657.317
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	2.832.142.499
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	196.183.679.211	393.274.574.190
Phân phối lợi nhuận	305.519.390.357	74.125.860.543
Phân phối lợi nhuận năm trước	305.519.390.357	51.048.924.543
Thuế TNDN bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	97.419.179.271	14.629.334.828
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14.792.769.746	1.857.991.451
Trích Quỹ dự phòng tài chính	14.792.769.746	1.857.991.451
Trích Quỹ KTPL, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	24.668.431.594	3.472.786.323
Chia lãi cho các cổ đông	-	29.230.785.600
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	153.846.240.000	-
Chi khác	-	34.890
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	23.076.936.000
Chia lãi cho các cổ đông	-	23.076.936.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	266.731.802.317	376.067.513.463

e. Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1. Nguồn phát hành là lợi nhuận năm 2009.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	2.218.090.853.691	1.855.377.641.365
+ Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	159.362.017.616	148.138.233.721
+ Doanh thu bán sản phẩm xe máy	108.166.239.293	89.841.343.720
+ Doanh thu bán sản phẩm lốp xe ô tô	1.924.784.608.917	1.608.036.002.085
+ Doanh thu bán cao su kỹ thuật	6.829.861.086	4.248.041.000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	18.948.126.779	5.114.020.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	57.951.631.990	40.336.619.011
+ Chiết khấu thương mại	47.948.706.815	29.604.436.705
+ Hàng bán bị trả lại	10.002.925.175	10.732.182.306
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.160.139.221.701	1.815.041.022.354

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán sản phẩm xe đạp	127.195.273.305	96.997.462.671
Giá vốn bán sản phẩm xe máy	88.943.351.948	62.314.309.113
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe ô tô	1.550.195.215.744	1.126.908.778.710
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	4.203.262.883	2.539.003.873
Giá vốn bán hàng hóa khác	13.819.242.252	4.000.049.924
Cộng	1.784.356.346.132	1.292.759.604.291

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.058.507	2.440.222.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.857.950.227	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.333.333
Cộng	7.362.008.734	2.449.556.248

23. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	8.988.281.003	13.701.386.883
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.435.302.944	7.338.648.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.393.455.281	23.922.958.085
Chi phí tài chính khác	270.501.960	2.430.819.491
Cộng	42.087.541.188	47.393.813.255

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	260.947.930.378	394.526.859.893
Trong đó:		
- Thu nhập khác	12.199.887.852	5.009.142.811
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tài chính khác</i>	<i>7.362.008.734</i>	<i>2.449.556.248</i>
<i>Chênh lệch thanh lý tài sản cố định</i>	<i>40.909.090</i>	<i>91.818.182</i>
<i>Chênh lệch thu nhượng bán phế liệu</i>	<i>4.796.970.028</i>	<i>2.467.768.381</i>
- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	248.748.042.526	389.517.717.082
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	558.630.536	159.000.000
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>558.630.536</i>	<i>159.000.000</i>
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	<i>222.000.000</i>	<i>159.000.000</i>
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>336.630.536</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	261.506.560.914	394.685.859.893
Thu nhập khác	12.199.887.852	5.009.142.811
Thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	249.306.673.062	389.676.717.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.764.251.167	1.252.285.703
+ <i>Chi phí Thuế TNDN hiện hành của thu nhập khác</i>	<i>3.049.971.963</i>	<i>1.252.285.703</i>
+ <i>Chi phí Thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh</i>	<i>62.326.668.265</i>	-
+ <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (theo CV 7250)</i>	<i>(612.389.061)</i>	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	196.183.679.211	393.274.574.190

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	196.183.679.211	393.274.574.190
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	196.183.679.211	393.274.574.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.769.248	15.384.624
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.376	25.563

26. Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:**

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Năm 2010 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Chung Công ty đầu tư	209.924.527
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Chung Công ty đầu tư	4.035.137.180
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung Công ty đầu tư	1.446.168.600
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Chung Công ty đầu tư	3.255.824.546
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa Chất	Chung Công ty đầu tư	6.430.000.000

b. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Phải trả VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung Công ty đầu tư	79.200.000

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc**Trưởng phòng TC-KT****Người lập biểu****Đinh Ngọc Đạm****Trần Thị Mỹ Lệ****Phạm Thị Quỳnh Nga***Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011*

Phần II: BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/3/2009, Ban Kiểm soát xin báo cáo Đại hội cổ đông nội dung chủ yếu của năm 2010 như sau:

I/ Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2010

Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm soát theo Điều lệ của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.
- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Cty.
- Kiểm soát việc xây dựng và phân phối lợi nhuận năm 2009.
- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và các quy định của pháp luật.
- Trong năm 2010 Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 3 lần để kiểm điểm nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây:

1. Kiểm soát báo cáo tài chính năm 2010.

* Hàng quý Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo tài chính theo quy định của Nhà nước và công bố công khai theo quy định, 6 tháng Công ty đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính theo quy định.

* Báo cáo tài chính 2010 đã được kiểm toán của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

* Về công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2010:

- Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các chế độ chính sách hiện hành.
- Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng quy định theo chế độ kế toán thống kê của Nhà nước.
- Thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho theo quy định có tác dụng kịp thời cho quản trị điều hành của Công ty. Số liệu trên Biên bản kiểm kê phù hợp với sổ sách kế toán đã hạch toán.
- Công nợ phải thu, phải trả thực hiện đối chiếu tương đối đầy đủ, kiểm soát tốt các khoản nợ phải thu giảm khả năng tổn thất, tránh rủi ro tài chính.
- Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đầy đủ.

Ban Kiểm soát đã có tờ trình Hội đồng quản trị ngày 16/2/2011 về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2010, và được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 22/2/2011

2. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản:

* Các dự án di dời, đầu tư mở rộng Công ty đang tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã đề ra tại các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

* Dự án Đầu tư sản xuất lốp Radial:

- Công ty đã thực hiện các nội dung như trong các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- Tháng 8 năm 2010, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng thu xếp vốn cho dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm”

3. Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2009:

Nghị quyết Hội đồng quản trị trong năm 2010 tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng (chủ yếu về Dự án Đầu tư sản xuất lốp Radial).

Ban Kiểm soát được mời tham dự những cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp: Các Quyết nghị, quyết định và văn bản của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã thể hiện mục tiêu của Đại hội cổ đông năm 2010, chỉ đạo về sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội cổ đông năm 2010 đề ra.

- Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2010.

- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu bằng cổ phần theo tỷ lệ 1:1, và được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm trên sàn giao dịch chứng khoán theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2010.

Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2010 như báo cáo của Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát các nội dung hoạt động của Ban điều hành:

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2010: Mặc dù đầu năm 2010, Công ty gặp nhiều khó khăn do giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, Công ty vẫn đảm bảo chất lượng hàng hóa của DRC tốt và ổn định, thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh Đại hội cổ đông đề ra: Doanh thu, lợi nhuận. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Tổng giám đốc, Ban kiểm soát nhất trí với nội dung Báo cáo của Tổng giám đốc.

- Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban Kiểm soát thấy phù hợp, chưa phát hiện sai phạm.

- Công ty luôn sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các Quy chế để phù hợp với tình hình thực tế và các chính sách của Nhà nước

Các quy chế và quy định của Công ty phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần đã được triển khai và hoạt động.

5. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các cuộc họp, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành phù hợp với mục tiêu của Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

6. Ý kiến của các cổ đông:

Trong năm Ban Kiểm soát không nhận được ý kiến nào của các cổ đông về hoạt động của Công ty năm 2010.

II. Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Năm 2010, nền kinh tế có nhiều biến động, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, Công ty đã đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ nên đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế được ghi trong Nghị quyết của Đại hội cổ đông. Trong quá trình kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban Kiểm soát chưa phát hiện được sai phạm nào của Hội đồng quản trị, Ban điều hành làm phương hại đến quyền lợi của Công ty.

Phát huy kết quả đạt được năm 2010 phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế năm 2011, đồng thời tăng cường tính công khai minh bạch, Ban Kiểm soát đề nghị Ban Điều hành:

- Tiếp tục cải tiến các biện pháp quản lý để kiểm soát chất lượng sản phẩm, tiết kiệm vật tư.
- Xem xét xây dựng lại định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
- Chuẩn bị tốt nhân sự trình độ chuyên sâu về nghiệp vụ đầu tư cho bộ phận đầu tư của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ đầu tư xây dựng năm 2011 và các năm tiếp theo, nhất là cho dự án Radial.
- Tiếp tục cải tiến quy chế phân phối tiền lương tương xứng với sức lao động của từng vị trí công việc, kỹ sư có chuyên môn giỏi, công nhân có tay nghề cao.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2010 và một số đề nghị với Ban điều hành, ban Kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

BAN KIỂM SOÁT

CÁC THÀNH VIÊN

Phạm Ngọc Bách (đã ký) (

Võ Đình Thanh (đã ký)

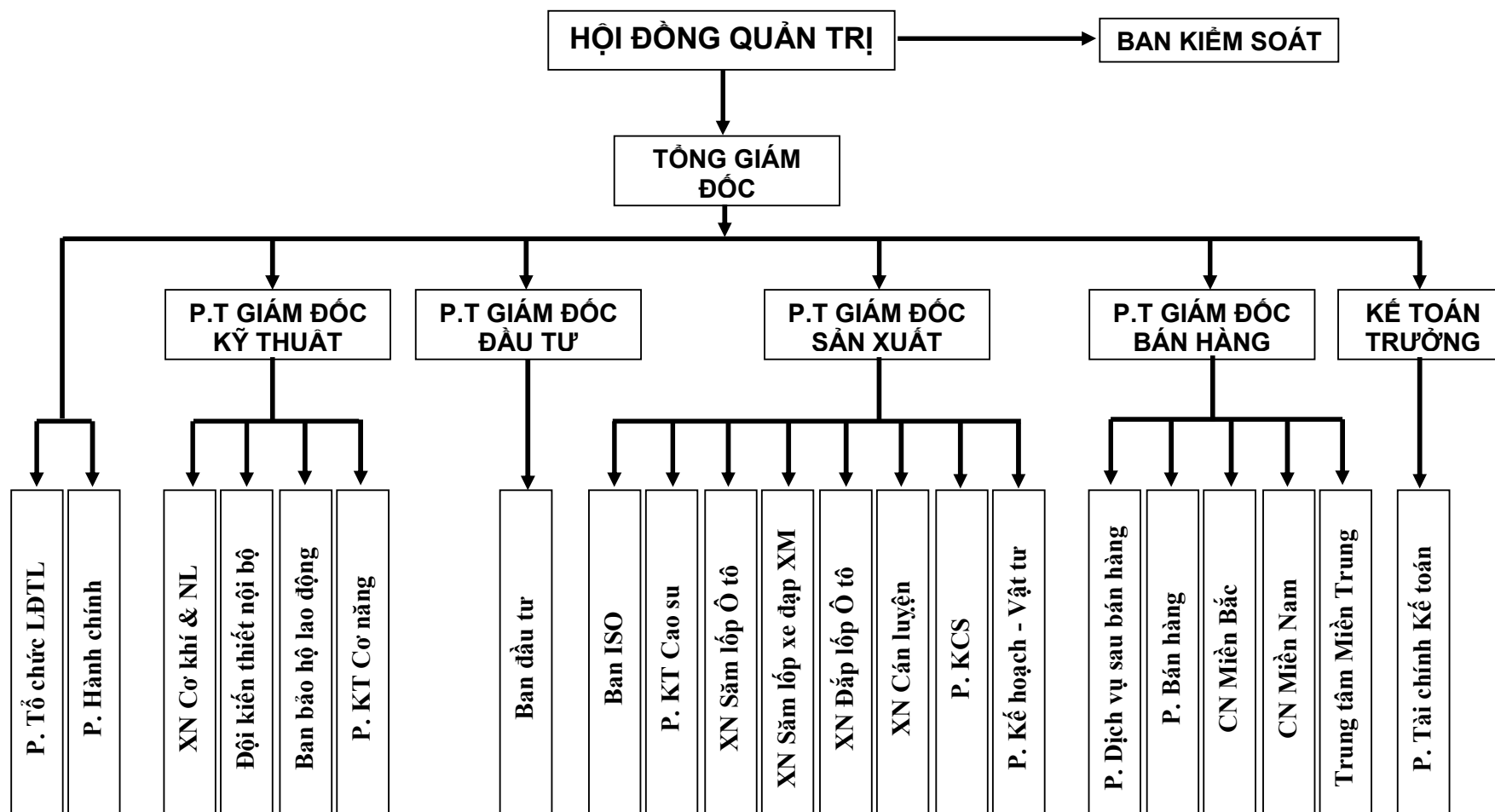
TRƯỞNG BAN

(đã ký)

Nguyễn Thị Vân Hoa

V. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty CP Cao Su Đà Nẵng:



Hội đồng Quản trị công ty:

Được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty 2009 bầu ra gồm 7 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban giám đốc. Bên cạnh đó Ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và Ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật.

Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 đã nhất trí miễn nhiệm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2009-2013 đối với ông Nguyễn Quốc Tuấn và bà Phạm Thị Thoa kể từ sau Đại hội cổ đông thường niên ngày 30/03/2011. Đồng thời đại hội đã bầu bổ sung ông Hoàng Mạnh Thắng và ông Hà Phước Lộc vào hội đồng quản trị.

Ban giám đốc:

Ban giám đốc bao gồm 06 thành viên, 01 Tổng giám đốc, 05 Phó Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu định hướng, kế hoạch mà HĐQT, ĐHĐCĐ đã thông qua, Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm hoàn toàn các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc, Tổng Giám đốc Công ty sẽ căn cứ vào khả năng và nhu cầu quản lý để thực hiện việc ủy quyền một số quyền hạn nhất định cho các thành viên trong Ban giám đốc về những công việc điều hành chuyên môn,

Dựa trên quy mô và ngành nghề, cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được phân chia theo chức năng, bao gồm:

- Ban Giám đốc công ty
- Phòng Tài chính - kế toán
- Phòng Hành chính
- Phòng Tổ chức Lao động tiền lương
- Phòng kỹ thuật cơ năng
- Phòng kỹ thuật cao su
- Phòng bán hàng
- Phòng kế hoạch vật tư
- Các xí nghiệp
- Các chi nhánh

Đứng đầu các bộ phận này là các Trưởng phòng, Giám đốc xí nghiệp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám đốc. Ngoài ra, trong Công ty còn có các tổ chức đoàn thể chính trị: Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên, hoạt động trên cơ sở luật pháp của Nhà Nước và Điều lệ của các tổ chức này.

Ngày 01/01/2011 công ty đã miễn nhiệm bà Phạm Thị Thoa thôi giữ chức Kế Toán trưởng kiêm Phó Tổng Giám đốc công ty vì đã đến tuổi nghỉ hưu.

2. Danh sách hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát:**Hội đồng quản trị:**

1	Ông Nguyễn Văn Hiệu	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Đinh Ngọc Đạm	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
3	Ông Hà Phước Lộc	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
4	Ông Nguyễn Mạnh Sơn	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
6	Ông Hoàng Mạnh Thắng	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
7	Ông Phạm Ngọc Phú	:	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc:

1	Ông Đinh Ngọc Đạm	:	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Mạnh Sơn	:	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hà Phước Lộc	:	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Phạm Quang Vinh	:	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	:	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

1	Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	:	Trưởng Ban kiểm soát
2	Ông Phạm Ngọc Bách	:	Ủy viên Ban kiểm soát
3	Ông Võ Đình Thanh	:	Ủy viên Ban kiểm soát

1) Ông Nguyễn Văn Hiệu

❖ Chức vụ hiện tại	:	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng
❖ Giới tính	:	Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	:	02/03/1963
❖ Nơi sinh	:	Xã Nhân Mỹ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Nam Hà
❖ Địa chỉ thường trú	:	Số 1, Hẻm 4, Ngách 3, Ngõ 560 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, TP Hà Nội
❖ Điện thoại	:	048 0265096 hoặc 0913 413423
❖ Trình độ văn hoá	:	10/10
❖ Trình độ chuyên môn	:	Đại học Tài chính Kế toán
❖ Quá trình công tác	:	
Từ 01/03/1987 đến 10/1991		Công ty Que hàn điện Việt Đức, Kế toán tổng hợp
Từ 11/1991 đến 12/1995		Tổng Công ty Hóa chất Công nghiệp và Hóa chất tiêu dùng, kế toán tổng hợp
		Tổng Công ty Hóa chất Việt nam, Tài chính kế toán tổng hợp, Kiểm toán nội

		bộ, Phó Ban tổ chức nhân sự làm công tác thanh tra,
	Từ 01/1996 đến 3/2009	Ủy viên thường trực Ban kiểm soát Hội đồng quản trị - Phó ban Tổng Công ty Hóa chất Việt nam.
	Từ 03/2009 đến nay	Ủy viên hội đồng quản trị công ty CP cao su Đà Nẵng
❖	Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước	: 20,5% vốn điều lệ
2) Ông Đinh Ngọc Đạm		
❖	Chức vụ hiện tại	: Ủy viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc điều hành Công ty CP cao su Đà Nẵng
❖	Giới tính	: Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	: 01/01/1954
❖	Nơi sinh	: Quảng Nam
❖	Địa chỉ thường trú	: 42 Hồ Xuân Hương, Đà Nẵng
❖	Điện thoại	: 0511 3836 688
❖	Trình độ văn hoá	: 10/10
❖	Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư Công nghệ cao su, đào tạo tại Nga
❖	Quá trình công tác	:
	1979 - 1990	Quản đốc phân xưởng Công ty cao su Đà Nẵng
	1991 - 1993	Phó Tổng giám đốc công ty liên doanh SOVIETCOM
	1994 - 2001	Phó giám đốc Công ty cao su Đà Nẵng
	2001 - đến nay	Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng
❖	Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011)	: 409.294 cổ phiếu
❖	Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước	: 10% vốn điều lệ
3) Ông Hoàng Mạnh Thắng		
❖	Chức vụ hiện tại	: Ủy viên HĐQT quản trị công ty CP cao su Đà Nẵng

❖	Giới tính	:	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	:	25/04/1975
❖	Nơi sinh	:	Phú Thọ
❖	Địa chỉ thường trú	:	Số 115/55 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình , Hà Nội
❖	Điện thoại	:	04 22113388 - 0907676868
❖	Trình độ văn hoá	:	12/12
❖	Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ kinh tế
❖	Quá trình công tác	:	
	1999-2000		Nhân viên Phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
	2000-2001		Phó phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
	2001-2009		Quyền trưởng phòng và trưởng phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
	2/2009-10/2010		Chuyên viên giúp việc HĐQT Tập đoàn HC VN
	10/2010 đến nay		Phó chánh văn phòng, thư ký HĐQT tập đoàn HCVN
❖	Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011)	:	50.000 cổ phiếu
❖	Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước	:	10% vốn điều lệ

4) Ông Nguyễn Mạnh Sơn

❖	Chức vụ hiện tại	:	Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖	Giới tính	:	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	:	10/10/1960
❖	Nơi sinh	:	Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình
❖	Địa chỉ thường trú	:	402 Ngô Quyền, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
❖	Điện thoại	:	0511 3836 198 - 0913 403 630
❖	Trình độ văn hoá	:	12/12
❖	Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân kinh tế, kỹ sư hóa
❖	Quá trình công tác	:	

1984 - 1993	Làm việc tại Công ty cao su Đà Nẵng
1993 - 2002	Phó giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô
2002 - 2006	Giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô
2006 - đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011)	: 8.598 cổ phiếu
5) Ông Nguyễn Thanh Bình	
❖ Chức vụ hiện tại	: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 07/10/1960
❖ Nơi sinh	: Vinh, Nghệ An
❖ Địa chỉ thường trú	: Tổ 32 Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
❖ Điện thoại	: 0511 3950 259
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ Kỹ thuật
❖ Quá trình công tác	
1983 - 1990	Nhân viên thiết kế - Phòng kỹ thuật Công ty cao su Đà Nẵng
1990 - 12/2001	Giám đốc chi nhánh Công ty liên doanh SOVIETCOM
12/2001 - 2/2006	Trưởng phòng Đầu tư - Phát triển Công ty cao su Đà Nẵng
3/2006 - đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011)	: 85.830 cổ phiếu
6) Ông Hà Phước Lộc	
❖ Chức vụ hiện tại	: Phó T, giám đốc kiêm Trưởng phòng bán hàng Công ty
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 28/12/1968
❖ Nơi sinh	: Xã Điện An, Huyện Điện Bàn, Quảng Nam
❖ Địa chỉ thường trú	: Tổ 31 Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
❖ Điện thoại	: 0511 3950 824
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế

- ❖ Quá trình công tác :
 1990 - 1991 Nhân viên Phòng tài vụ Công ty Cao su Đà Nẵng
 1991 - 1995 Thống kê Xí nghiệp Xe đạp - Xe máy
 1995 - 1997 Cán bộ thị trường Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
 1997 - 2001 Giám đốc Chi nhánh Công ty Cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
 2001 - 2002 Giám đốc Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - HCM kiêm Phó phòng kế hoạch tiêu thụ
 2002 - 2005 Trưởng phòng Kế hoạch tiêu thụ Công ty Cao su Đà Nẵng
 2005 - đến nay Phó Tổng giám đốc phụ trách phòng bán hàng Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011) : 22.010 cổ phiếu
- ❖ Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước : 10% vốn điều lệ

7) Ông Phạm Quang Vinh

- ❖ Chức vụ hiện tại : Phó Tổng Giám đốc Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 11/01/1956
- ❖ Nơi sinh : Xã Quế Phú, H.Quế Sơn, T.Quảng Nam
- ❖ Địa chỉ thường trú : 28 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511 3836196-0913 402171
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện
- ❖ Quá trình công tác :
 1981-1982 Kỹ thuật viên phân xưởng cơ điện Nhà máy Cao su Đà Nẵng
 1983-1990 Phó phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng
 1991-1996 Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng
 Tháng 6/2007 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011) : 21.174 cổ phiếu

8) Ông Phạm Ngọc Bách

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát - Chủ tịch Công đoàn Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 20/6/1956
- ❖ Nơi sinh : Khánh Mậu, Yên Khánh, Ninh Bình
- ❖ Địa chỉ thường trú : 69 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511 3847 107
- ❖ Trình độ văn hoá : 10/10
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân Công đoàn
- ❖ Quá trình công tác :
 - 7/1973 - 8/1975 : Công tác tại địa phương
 - 9/1975 - 9/1977 : Học tại Trường công nhân kỹ thuật hoá chất
 - 10/1977 - 8/1981 : Công nhân Nhà máy Phân Lân Ninh Bình, Ủy viên thường vụ Đoàn Nhà máy
 - 9/1981 - 8/1986 : Học tại Trường Đại học Công đoàn - HN
 - 9/1986 - 9/1993 : Chuyên trách công đoàn tại Công ty cao su Đà Nẵng
 - 10/1993 - đến nay : Chủ tịch công đoàn Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ(25/02/2011) : 18.916 cổ phiếu

9) Ông Võ Đình Thanh

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 10/10/1957
- ❖ Nơi sinh : X.Duy Tân, H.Duy Xuyên, T.Quảng Nam
- ❖ Địa chỉ thường trú : 32 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511 3 952 192
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí
- ❖ Quá trình công tác :
 - 1983 - 1993 : Quản đốc phân xưởng cơ điện Công ty cao su Đà Nẵng
 - 1993 - đến nay : Trưởng phòng Tổ chức Lao động tiền lương
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011) : 6.864 cổ phiếu

10) Ông Phạm Ngọc Phú

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên HĐQT Công ty CP Cao Su Đà

	Năng
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 21/4/1957
❖ Nơi sinh	: Hà nội
❖ Địa chỉ thường trú	: 135/48/2 Ng Văn Cừ ,Long Biên, Hà Nội,
❖ Điện thoại	: 0 4 6250 9999 (máy lẻ: 999)
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Tiến sĩ Kinh tế
❖ Quá trình công tác	:
1987-1994	: Công tác tại ngân hàng nhà nước , thư ký ban lãnh đạo ngân hàng nhà nước
1994-2000	: Phụ trách phòng kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng công thương VN
2000-2007	: Phó giám đốc, Công Ty chứng khoán ngân hàng công thương VN
2007- nay	: Công Ty chứng khoán An Thành
T3-2009 đến nay	: Ủy viên HĐQT CT CPCS ĐN
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011)	: 40.002 cổ phiếu
11) Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	
❖ Chức vụ hiện tại	: Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
❖ Giới tính	: Nữ
❖ Ngày tháng năm sinh	: 29/4/1974
❖ Nơi sinh	: Nghĩa Tân, Nghĩa Hưng, Nam Định
❖ Địa chỉ thường trú	: P 103 b, số 48 b Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng , Hà Nội
❖ Điện thoại	: 04 38251472
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ chuyên ngành tài chính , LTTT và tín dụng
❖ Quá trình công tác	:
1997-2010	: Chuyên viên ban tài chính , Tổng công ty Hóa chất Việt Nam
2009 –đến nay	: Trưởng ban kiểm soát , Công ty CP Cao su Đà Nẵng
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2011)	: 2.764 cổ phiếu

3. Quyền lợi của Ban Giám đốc**- Tiền lương:**

Mức lương của Ban Giám đốc được hưởng theo hệ số vị trí chức danh công việc và theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trường hợp kiêm nhiệm thành viên trong Hội Đồng Quản trị thì được hưởng thù lao hàng tháng.

- Tiền thưởng và các quyền lợi khác:

Tiền thưởng và các quyền lợi khác như cán bộ công nhân viên khác trong Công ty.

4. Cán bộ công nhân viên Công ty CP Cao su Đà Nẵng và chính sách với người lao động:**- Số lượng CB CNV Công ty tại ngày 20/03/2**

010 là 1.549 người

- Chính sách đối với người lao động:**Chính sách đào tạo**

Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng bậc cho công nhân kỹ thuật, cử kỹ sư đi học và khảo sát tại nước ngoài, Ngoài ra, Công ty còn liên tục mở các lớp đào tạo chứng chỉ nghề nghiêm ngặt, lớp an toàn...

Chính sách tiền lương, tiền thưởng

Mức lương của người lao động bảo đảm với mặt bằng chung và tình hình thị trường, Tiền lương ngày càng tăng cùng với sự tăng trưởng của Công ty,

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương sản phẩm cho hầu hết các sản phẩm theo từng công đoạn sản xuất. tính lương theo hệ số phức tạp và hiệu quả công việc của bộ phận quản lý,

Thực hiện đúng chế độ về lương, thưởng cho người lao động vào các ngày Lễ, ngày Tết, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh cuối năm

Các chính sách khác

Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động: chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm YTế, Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất,

Người lao động trực tiếp tham gia sản xuất được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ ,được hưởng chế độ phụ cấp độc hại,

5. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

Hiện nay toàn bộ cổ phiếu của công ty là cổ phiếu phổ thông, Tổng số cổ phiếu tính đến ngày 25/02/2011 (ngày đăng ký cuối cùng đề đại hội cổ đông thường niên 2011): 30.769.248 (mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu),

Trong đó 1 cổ đông Nhà nước nắm giữ là 15.539.580 cổ phiếu, chiếm 50,5%, Cổ đông đặc biệt nắm giữ 624.506 cổ phiếu chiếm 2,3%, Còn lại 14.604.892 cổ phiếu chiếm 47.65% bao gồm cổ đông cán bộ công nhân viên trong Công ty và cổ đông ngoài Công ty.

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

a. Về công tác đời sống, văn hoá xã hội

- Công ty thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động, thu nhập bình quân tăng hàng năm, năm sau cao hơn năm trước, Năm 2010 là : 6.600.000 đồng /1 tháng.

- Bảo đảm việc làm thường xuyên cho người lao động là con em công nhân viên chức, đối tượng chính sách.

- Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, không để xảy ra sự cố tai nạn nghiêm trọng. Tai nạn lao động nhẹ giảm, không có tai nạn chết người. Duy trì tốt phong trào Xanh-Sạch-Đẹp và bảo đảm an toàn vệ sinh lao động.

- Công ty thường xuyên tổ chức tốt các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao trong CNVC đồng thời tham gia các hoạt động phong trào đều đặn tại địa phương, ngành đạt kết quả cao, tài trợ, ủng hộ các phong trào, hội thi ở địa phương ...

- Thực hiện tốt các cuộc vận động lớn đóng góp kinh phí thực hiện nghĩa vụ và hỗ trợ xã hội như ủng hộ quỹ vì người nghèo, xây nhà tình nghĩa, giúp đỡ các đối tượng chính sách, ủng hộ quỹ Đền ơn đáp nghĩa, thăm hỏi tặng quà Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng, Trung tâm nuôi dưỡng người có công Cách mạng nhân dịp 27/7 và tết Nguyên đán. Tổng số tiền đóng góp năm qua trên 300 triệu đồng, Phụng dưỡng tốt mẹ Việt Nam Anh hùng.

b. Công tác an ninh quốc phòng :

Công ty đặc biệt quan tâm đến các hoạt động an ninh quốc phòng, coi đây là nhiệm vụ chiến lược và đã hoàn thành xuất sắc công tác này, Công tác bảo vệ an ninh sẵn sàng chiến đấu, nhiệm vụ quốc phòng được đánh giá cao,

Hoạt động tự vệ liên tục duy trì là đơn vị xuất sắc trong Cụm Tự vệ trực thuộc Thành phố

c. Các hình thức khen thưởng đã được ghi nhận

Từ năm 1999-2007

❖ Năm năm liền 1999, 2000, 2001, 2002, 2003 nhận cờ thi đua của Chính phủ trong đó năm 2001, 2003 nhận cờ thi đua dẫn đầu.

❖ Năm 2006 nhận cờ thi đua của Bộ công nghiệp theo quyết định số 786/ KT-BCN ngày 27 tháng 1 năm 2007.

❖ Năm 2007, nhận cờ thi đua của Bộ Công thương theo quyết định số 0034/ KT-BCT ngày 03 tháng 1 năm 2008.

❖ Năm 2006, nhận cờ thi đua xuất sắc của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng theo quyết định số 1003 ngày 12 tháng 2 năm 2007.

❖ Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2006 được nhận cờ của Ủy ban Nhân Dân Thành phố Đà Nẵng tặng đơn vị xuất sắc khối công nghiệp I TW trong đó năm 2000, 2002, 2004, 2006 nhận cờ thi đua xuất sắc.

❖ Năm 2000, 2002 được nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng đơn vị xuất sắc nhất trong phong trào “ Xanh- Sạch – Đẹp “ bảo đảm an toàn vệ sinh lao động.

❖ Năm 2001 nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng Công đoàn cơ sở vững mạnh có phong trào thi đua xuất sắc nhất.

❖ Năm 2003, 2007 nhận cờ Công đoàn Công nghiệp Việt Nam tặng Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc.

- ❖ Năm 2004 nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt nam tặng đơn vị có phong trào xây dựng đời sống văn hoá cơ sở xuất sắc.
- ❖ Năm 2004, 2005 nhận Bằng khen của Bộ y tế về công tác an toàn, vệ sinh lao động phòng chống cháy nổ.
- ❖ Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 là Đảng bộ trong sạch vững mạnh trong đó năm 2000, 2003, 2004 là trong sạch vững mạnh tiêu biểu.
- ❖ Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 Công đoàn Công ty đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc.
- ❖ Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 Đoàn thanh niên CS HCM Công ty đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc.

Năm 2008 đến nay:

- ❖ Cờ thi đua dẫn đầu của Tổng Công ty HCVN theo Quyết định số 001/QĐ-HCVN ngày 2/1/2009
- ❖ Cờ thi đua xuất sắc của Công đoàn Công thương tặng đơn vị xuất sắc nhất trong phong trào “Xanh- Sạch – Đẹp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”
- ❖ Bằng khen của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về thực hiện tốt chính sách BHXH năm 2008. Quyết định số 4102/QĐ-KT ngày 22 tháng 1 năm 2009
- ❖ Bằng khen của Bộ y tế về công tác chăm sóc sức khỏe người lao động Quyết định số 773/QĐ-BYT ngày 06/3/2009
- ❖ Giải nhì ứng dụng CNTT hiệu quả năm 2008 theo Quyết định số 40/QĐ-SBCVT ngày 22/3/2009
- ❖ Cúp vàng Topten Thương hiệu Việt Hội nhập WTO năm 2008 theo Quyết định số 08/GCW tháng 10/ 2008
- ❖ Cờ thi đua dẫn đầu của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1124 / KT-TTCTP ngày 1 tháng 2 năm 2010.
- ❖ Bằng khen của UBND thành phố ĐN tặng đơn vị đã có nhiều đóng góp trong công tác vận động, chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005-2009. theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/1/2010
- ❖ Chứng nhận Thương hiệu chứng khoáng uy tín 2009 Top 50 Doanh nghiệp niêm yết hàng đầu Việt Nam số 01 ngày 11 tháng 10 năm 2009
- ❖ Chứng nhận của Bộ Công Thương công nhận Doanh nghiệp thương mại dịch vụ tiêu biểu năm 2009 Quyết định số 0425/QĐ-BCT ngày 21/1/2010
- ❖ Nhận Huân chương độc lập hạng 3 năm 2010
- ❖ Nhận cờ thi đua của bộ công thương năm 2010.

**CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu HĐQT